

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ~~7118~~ **7118**/BTC-TCDN

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2022

V/v lấy ý kiến định hướng xây dựng Luật
69/2014/QH13 (sửa đổi)

Kính gửi:

- Bộ Quốc phòng (Cục Tài chính, Cục kinh tế); UBND thành phố Hà Nội, UBND thành phố Hồ Chí Minh; Ủy Ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty Nhà nước.

Thực hiện phân công của Chính phủ và nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao, Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 08/4/2022 của Chính phủ về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3/2022 và công văn số 2747/VPCP-PL ngày 30/4/2022 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng Lê Minh Khái; Bộ Tài chính đã có công văn số 6147/BTC-TCDN ngày 28/6/2022 về hồ sơ đề nghị xây dựng Luật số 69/2014/QH13 (sửa đổi) gửi Bộ Tư pháp.

Trên cơ sở các nhóm chính sách đề xuất nghiên cứu xây dựng Luật số 69/2014/QH13 (sửa đổi) tại Tờ trình Chính phủ số 118/TTr-BTC ngày 02/6/2022; Bộ Tài chính trân trọng gửi đến Quý đơn vị dự thảo các nội dung định hướng xây dựng Luật số 69/2014/QH13 (sửa đổi) kèm theo.

Đề nghị Quý đơn vị cho ý kiến vào nội dung dự thảo đề xuất chính sách nêu trên, các kiến nghị đề xuất sửa đổi khác (nếu có) gửi về Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp) trước ngày ~~04.8.~~ **04.8.**/2022 để nghiên cứu trình cấp có thẩm quyền xem xét khi xây dựng Luật số 69/2014/QH13 (sửa đổi).

Cảm ơn sự hợp tác của Quý đơn vị.

(Đề nghị gửi bản mềm tham gia ý kiến vào địa chỉ email: nguyenvantien@mof.gov.vn)./. *ckr*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Hồ Đức Phớc (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Đức Chi (để b/c);
- Lưu: VT, TCDN (~~3b~~); *mk*

TL. BỘ TRƯỞNG
CỤC TRƯỞNG
CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP



Đặng Quyết Tiến

DANH SÁCH

Các đơn vị gửi lấy ý kiến kèm theo công văn số 7178/BTC-TCDN ngày 22/7/2022 của Bộ Tài chính

STT	ĐƠN VỊ
I	Cơ quan đại diện chủ sở hữu
1	Cục Tài chính - Bộ Quốc phòng
2	Cục Kinh tế - Bộ Quốc phòng
3	UBND thành phố Hà Nội
4	UBND thành phố Hồ Chí Minh
5	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp
II	Các Tập đoàn kinh tế
1	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
2	Tập đoàn Viettel
3	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
4	Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
5	Tập đoàn Điện lực Việt Nam
6	Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam
7	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
8	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
9	Tập đoàn Bảo Việt
III	Các Tổng công ty
1	Tổng công ty Đường sắt Việt Nam
2	Tổng công ty ĐTVT đường cao tốc Việt Nam
3	Tổng công ty Bảo đảm an toàn Hàng hải Miền Bắc
4	Tổng công ty Cà phê Việt Nam
5	Tổng công ty Lương thực miền Bắc
6	Tổng công ty Viễn thông MobiFone
7	TCT Trục thăng VN
8	Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC)
9	Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn
10	TCT Thuốc lá Việt Nam
12	Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP
13	Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội

CÁC NỘI DUNG DỰ KIẾN SỬA ĐỔI LUẬT SỐ 69/2014/QH13 (Kèm theo công văn số 7178/BTC-TCĐN ngày 22/7/2022 của Bộ Tài chính)

Sau hơn 06 năm triển khai Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp (Luật số 69/2014/QH13) bên cạnh những kết quả đạt được thì Luật số 69/2014/QH13 cũng đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế cần nghiên cứu để điều chỉnh cho phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về định hướng cơ cấu lại DNNN trong thời gian tới và thực tiễn hoạt động quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp trong thời gian vừa qua.

Thực hiện phân công của Chính phủ và nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ Tài chính đã chủ trì tổ chức đánh giá tổng kết thi hành Luật số 69/2014/QH13 và xây dựng trình Chính phủ bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi Luật số 69/2014/QH13. Hiện nay, Bộ Tư pháp đang tổng hợp, làm thủ tục bổ sung Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh giai đoạn 2022-2025 của Quốc hội đối với dự án Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp (sửa đổi).

Việc sửa đổi toàn diện, ban hành Luật Quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp mới nhằm hoàn thiện thể chế, ổn định môi trường pháp lý cho việc đầu tư vốn nhà nước vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp, tạo môi trường pháp lý đầy đủ, ổn định cho hoạt động quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại cơ quan nhà nước và doanh nghiệp, đảm bảo tôn trọng và nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp cùng việc tăng cường sự kiểm tra, giám sát của nhà nước trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp, đảm bảo DNNN hoạt động theo cơ chế thị trường trong các ngành, nghề kinh doanh theo yêu cầu của Nhà nước (chủ sở hữu). Nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước tương xứng với nguồn vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp, đảm bảo doanh nghiệp nhà nước giữ vai trò chủ đạo, giữ vị trí then chốt trong nền kinh tế; huy động và phát huy hết các nguồn lực của khu vực kinh tế nhà nước nói chung, doanh nghiệp nhà nước nói riêng cho phát triển kinh tế - xã hội.

I. CÁC ĐỊNH HƯỚNG CỤ THỂ

Ngoài nội dung về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng, việc sửa đổi, bổ sung Luật số 69/2014/QH13 tập trung vào 04 nhóm chính sách: (i) đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; (ii) Cơ cấu lại vốn Nhà nước tại doanh nghiệp; (iii) Quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; (iv) Quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu. Trong đó:

- *Về phạm vi điều chỉnh*: bổ sung nội dung về cơ cấu lại vốn nhà nước.
- *Về đối tượng áp dụng*: bổ sung thêm đối tượng là Doanh nghiệp do các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội nắm giữ 100% vốn điều lệ. .
- *Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp*: Quy định rõ vốn nhà nước sau khi đã đầu tư vào doanh nghiệp để thực hiện nghĩa vụ góp vốn chủ sở hữu Nhà nước được xác định là tài sản/vốn của pháp nhân doanh nghiệp. Từ đó, quy định cụ thể khái niệm vốn nhà nước, vốn của doanh nghiệp, vốn đầu tư của chủ sở hữu

(nhà nước) tại doanh nghiệp. Quy định cụ thể nguồn lực, quy trình đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và hình thức, phạm vi đầu tư vốn nhà nước (bao gồm các hình thức chuyển giao không thanh toán, chuyển giao gắn với tái cơ cấu ngân hàng thương mại, mua toàn bộ doanh nghiệp, góp vốn thành lập doanh nghiệp giữa các cơ quan đại diện chủ sở hữu...).

- *Về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp:* Luật hóa một số nội dung đã được quy định ổn định tại các Nghị định trong thời gian qua về cổ phần hóa doanh nghiệp, về chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, về giải thể, phá sản doanh nghiệp. Đồng thời, thể chế hóa cụ thể nội dung Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 3/6/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, trong đó việc cơ cấu lại DNNN, cổ phần hóa DNNN cần tập trung vào các doanh nghiệp khó khăn, kém hiệu quả.

Về chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước, bổ sung các trường hợp chuyển giao thực tế phát sinh trong thời gian qua; đồng thời bổ sung quy định nguyên tắc chuyển giao theo hướng tách bạch giữa chuyển giao có thanh toán và chuyển giao không thanh toán, việc chuyển giao không thanh toán (điều chỉnh tăng, giảm vốn) chỉ áp dụng đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, doanh nghiệp nhà nước cung ứng sản phẩm dịch vụ công, các công ty nông, lâm nghiệp và các lĩnh vực khác (độc quyền) theo quy định của Chính phủ (điện lực, dầu khí,...).

- *Về quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp:* Đổi mới phương thức quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp tiên tiến, phù hợp với thông lệ quốc tế; Tăng cường phân công, phân cấp ủy quyền cho cơ quan đại diện chủ sở hữu, Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc doanh nghiệp gắn với quy định rõ trách nhiệm của người đứng đầu, của lãnh đạo doanh nghiệp; trách nhiệm giám sát, kiểm tra của cơ quan đại diện chủ sở hữu. Đổi mới cơ chế đánh giá hiệu quả hoạt động của DNNN theo mục tiêu tổng thể. Từ đó, quy định cụ thể về nội dung quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; doanh nghiệp do Nhà nước nắm trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; doanh nghiệp do DNNN sở hữu 100% vốn điều lệ và xây dựng các tiêu chí giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động theo nguyên tắc thị trường, phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp và bám sát nguyên tắc tổng thể không đánh giá từng dự án.

- *Về quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu:* Tách bạch rõ nội dung chức năng quản lý, đầu tư vốn của đại diện chủ sở hữu nhà nước với chức năng quản trị, điều hành của DNNN, quy định rõ quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước theo chức năng và theo phân cấp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; Chức năng, nhiệm vụ, tính tự chủ của Hội đồng thành viên DNNN đảm bảo sự đồng bộ của pháp luật có liên quan. Từ đó, quy định cụ thể về phân công phân cấp thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước của các cơ quan, tổ chức; Quyền, trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong thực hiện quyền của chủ sở hữu. Quy định về trách nhiệm giải trình của DNNN, cơ quan đại diện chủ sở hữu trước hoạt động giám sát của cơ quan thuộc Hội đồng nhân dân, Quốc hội. Công khai thông tin hoạt động của doanh nghiệp. Nâng cao trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu

trong việc giao mục tiêu cụ thể tại kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Từ những định hướng sửa đổi, bổ sung chính sách nêu trên, dự kiến sẽ điều chỉnh một số nội dung cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh một số khái niệm về vốn:

Vốn nhà nước tại doanh nghiệp bao gồm vốn từ ngân sách nhà nước và vốn khác được Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

Vốn của doanh nghiệp bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và vốn do doanh nghiệp huy động.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp là vốn cấp trực tiếp và bổ sung trong quá trình hoạt động từ ngân sách nhà nước; giá trị tài sản đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc nguồn khác doanh nghiệp tiếp nhận từ nơi khác chuyển đến; Quỹ đầu tư phát triển tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc nguồn lợi nhuận hoặc cổ tức chia cho phần vốn nhà nước góp để lại tại doanh nghiệp.

2. Về quy trình đầu tư vốn:

Về quy trình đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp quy định cụ thể hơn mức và thẩm quyền theo hướng Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư vốn từ 10 nghìn tỷ đồng trở lên trực tiếp từ ngân sách nhà nước vào doanh nghiệp (tương đương mức vốn đầu tư công của dự án quan trọng quốc gia), dưới mức này sẽ do Chính phủ quy định phân cấp cho các cơ quan quyết định chủ trương đầu tư vốn vào doanh nghiệp (không phân biệt đầu tư vào doanh nghiệp thuộc Trung ương hay địa phương). Trên cơ sở chủ trương đầu tư vốn vào doanh nghiệp đã được duyệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư vốn nhà nước vào các DNNN là Công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước; còn lại sẽ do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định. Riêng đối với các tài sản đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước chuyển giao cho doanh nghiệp tiếp nhận theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền không phải thực hiện theo quy trình đầu tư vốn này, do tài sản đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước đã thực hiện theo quy trình, trình tự, thẩm quyền của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng và pháp luật liên quan khác. Các tài sản tiếp nhận cũng được coi là nguồn tăng vốn chủ sở hữu/vốn đầu tư của chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp.

Hàng năm, căn cứ quyết định chủ trương đầu tư vốn nhà nước của cấp có thẩm quyền để thực hiện lập dự toán chi ngân sách nhà nước (theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước) và thực hiện cấp vốn (đầu tư vốn) cho doanh nghiệp theo quy trình, thủ tục pháp luật ngân sách nhà nước cho doanh nghiệp.

3. Về phạm vi đầu tư vốn:

Phạm vi đầu tư bổ sung vốn nhà nước để tiếp tục duy trì tỷ lệ cổ phần, vốn góp tại doanh nghiệp điều chỉnh lại theo hướng thuộc phạm vi đầu tư để thành lập mới doanh nghiệp (Điều 10 Luật số 69/2014/QH13), đồng thời bổ sung thêm các doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong quá trình thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế do Chính phủ quyết định từng thời kỳ (như việc bổ sung vốn cho các Ngân hàng thương mại cổ phần nhà nước thời gian qua, đầu tư để củng cố, phát triển một số

Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty có quy mô nhỏ có hiệu quả kinh tế cao...). Nghiên cứu để bổ sung hình thức nhà nước góp vốn cùng các thành phần kinh tế khác để thành lập doanh nghiệp.

4. Về quản lý vốn nhà nước đầu tư tại DN do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (F1):

- Về huy động vốn: quy định rõ DN F1 không được cho vay đối với DN F2, bổ sung quy định rõ Hội đồng thành viên, chủ tịch công ty tự chủ quyết định và chịu trách nhiệm về hiệu quả của việc huy động vốn, trách nhiệm trả nợ đối với vốn huy động (xác lập cơ chế tự vay, tự trả, tự chịu trách nhiệm trong hoạt động vay vốn của doanh nghiệp).

- Về đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định của doanh nghiệp: Quy định Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định chủ trương thực hiện từng dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định với giá trị không quá 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định chủ trương nhưng không quá mức 2.300 tỷ đồng (mức 5.000 tỷ đồng hoặc 10.000 tỷ đồng). Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty phân cấp cho Tổng giám đốc hoặc Giám đốc quyết định chủ trương thực hiện các dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định theo quy định tại điều lệ của doanh nghiệp; Trường hợp dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định có giá trị lớn hơn mức được phân cấp, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt chủ trương thực hiện.

Căn cứ chủ trương thực hiện dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định đã được quyết định, Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đầy đủ theo đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và các nội dung liên quan theo quy định của Luật đầu tư, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và pháp luật khác liên quan. Cơ quan đại diện chủ sở hữu chấp thuận bằng văn bản cho doanh nghiệp thực hiện hoạt động đầu tư thông qua kế hoạch tài chính sản xuất kinh doanh 5 năm, hàng năm (quyết định của chủ sở hữu về việc có thực hiện đầu tư hay không) còn việc triển khai các bước liên quan về trình tự, thủ tục, thẩm quyền phải theo quy định của Luật đầu tư và pháp luật khác liên quan từ chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, tổ chức thực hiện đầu tư, thanh quyết toán; hội đồng thành viên, chủ tịch công ty tự quyết định và chịu trách nhiệm về hiệu quả đầu tư dự án.

- Về đầu tư ra ngoài doanh nghiệp: Quy định rõ hình thức đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp và đầu tư ra nước ngoài thực hiện theo các hình thức đầu tư quy định của Luật đầu tư; hồ sơ, quy trình, thủ tục, thẩm quyền quyết định đầu tư ra ngoài doanh nghiệp và đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước tuân thủ đúng quy định của pháp luật đầu tư. Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty quyết định chủ trương đầu tư ra ngoài doanh nghiệp hoặc đầu tư ra nước ngoài theo Luật này trước, sau đó chịu trách nhiệm tổ chức theo đúng quy định của Luật Đầu tư và luật khác có liên quan. Doanh nghiệp được đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, đầu tư mua doanh nghiệp, mua cổ phần.

- Về cơ cấu lại và chuyển nhượng vốn góp tại các doanh nghiệp khác, bổ sung quy định theo hướng: (i) việc chuyển nhượng vốn áp dụng tương tự như đối với việc chuyển nhượng vốn đầu tư của nhà nước tại doanh nghiệp; (ii) việc chuyển DN F2 độc lập thành đơn vị phụ thuộc đảm bảo nguyên tắc DN F1 phải kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp độc lập trước khi chuyển đổi, việc thành lập mới doanh nghiệp có vốn góp 100% của DN F1 phải có đề án như thành lập mới DNNN và được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt theo phân cấp; (iii) khi chuyển nhượng dự án đầu tư phải thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định lại giá khởi điểm, đồng thời tổ chức đấu giá công khai, không áp dụng phương thức bán thỏa thuận (iv) việc chuyển đổi mô hình hoạt động của DN F2 thành công ty cổ phần, TNHH hai thành viên, sáp nhập, hợp nhất... thực hiện theo Luật doanh nghiệp đảm bảo nguyên tắc có thuê tổ chức định giá xác định giá khởi điểm và thực hiện bán đấu giá công khai, minh bạch.

- Về phân phối lợi nhuận sau thuế, tiếp tục quy định trích lập Quỹ đầu tư phát triển không quá 30% lợi nhuận sau thuế để lại doanh nghiệp ở DN F1, đối với doanh nghiệp quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đặc thù tỷ lệ trích Quỹ đầu tư phát triển do Chính phủ quy định cụ thể cho phù hợp trong từng thời kỳ; nghiên cứu theo hướng bãi bỏ nội dung quy định việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển không quá 30% lợi nhuận sau thuế để lại doanh nghiệp ở các DN F2 có 100% vốn do DN F1 đầu tư. Đối với 2 quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi: Để đảm bảo hài hòa giữa lợi ích nhà nước, doanh nghiệp và người lao động, nghiên cứu theo hướng điều chỉnh quy định doanh nghiệp trích tối đa không quá 02 tháng lương thực hiện trên cơ sở hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao, riêng các doanh nghiệp quốc phòng an ninh sẽ được Nhà nước hỗ trợ đảm bảo mức trích này.

- Về đánh giá, xếp loại doanh nghiệp, điều chỉnh nguyên tắc đánh giá theo hướng việc đánh giá dựa vào mục tiêu tổng thể hoạt động của doanh nghiệp; việc đánh giá dựa vào các chỉ tiêu tổng hợp tài chính, phi tài chính gắn kết quả chung của doanh nghiệp trong năm tài chính và một giai đoạn, không tách riêng từng dự án đầu tư của doanh nghiệp; phù hợp mục tiêu, nhiệm vụ từng năm, từng thời kỳ, đảm bảo nguyên tắc thận trọng, công khai, minh bạch. Cơ quan đại diện chủ sở hữu tổ chức giao nhiệm vụ định kỳ cho Hội đồng thành viên, chủ tịch công ty và tổ chức đánh giá, giám sát kết quả thực hiện các nhiệm vụ đó; Hội đồng thành viên, chủ tịch công ty chịu trách nhiệm chủ động xây dựng các chỉ tiêu đo lường và đánh giá kết quả hoạt động của Tổng giám đốc, giám đốc và bộ máy điều hành; từng doanh nghiệp xây dựng và triển khai thực hiện hệ thống đánh giá hiệu quả quản lý đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt tại doanh nghiệp và người đại diện theo uỷ quyền tại các doanh nghiệp khác. Nâng cao trách nhiệm giải trình của người đứng đầu DNNN trước cơ quan đại diện chủ sở hữu; Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý thông tin về DNNN trên nguyên tắc đo lường được, khách quan, kịp thời và minh bạch.

- Về giám sát, kiểm tra, thanh tra về hoạt động của doanh nghiệp, rà soát nội dung quy định cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện thanh tra doanh nghiệp cho phù hợp với Luật Thanh tra (sửa đổi).

Xây dựng cơ chế giám sát DNNN hiệu quả hơn theo các phương thức như: Lựa chọn thuê công ty kiểm toán, tư vấn trong nước và quốc tế có đủ năng lực, kinh nghiệm, uy tín thực hiện giám sát, kịp thời cảnh báo, kiến nghị như một hình thức hỗ trợ nâng cao hiệu quả giám sát, quản lý nhà nước (song song với vai trò quản lý nhà nước của Bộ, ngành, cơ quan đại diện chủ sở hữu)

- Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách tiền lương gắn với năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh, đặc biệt đối với người giữ chức danh, chức vụ, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và cho phép doanh nghiệp tự quyết định theo nguyên tắc thị trường, phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh, ngành nghề, tính chất hoạt động của doanh nghiệp để tuyển dụng hoặc thuê nhân lực chất lượng cao, xem xét thí điểm sử dụng Tổng giám đốc nước ngoài tại một số Tập đoàn kinh tế, tổng công ty; thực hiện cử thành viên Hội đồng thành viên độc lập (các chuyên gia có trình độ, năng lực về tài chính, quản trị...) tham gia quản lý điều hành.

- Đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, bổ sung nội dung điều chỉnh áp dụng như doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Riêng về nội dung xử lý phân phối lợi nhuận tại công ty cổ phần, Công ty TNHH 2 TV trở lên cần quy định phù hợp với Luật doanh nghiệp, đảm bảo quyền lợi của Nhà nước (đối với các lĩnh vực cần tăng vốn để duy trì tỷ lệ nắm giữ) tạo sự chủ động, thuận lợi, thủ tục hoàn chỉnh trong việc doanh nghiệp tăng vốn điều lệ theo hình thức chia cổ tức bằng cổ phiếu. Đồng thời bổ sung quy định yêu cầu các công ty cổ phần có vốn nhà nước phải thực hiện đăng ký giao dịch/niên yêu trên thị trường chứng khoán, áp dụng các chuẩn mực về công bố thông tin, quản trị doanh nghiệp, đối xử công bằng giữa các cổ đông (thành viên góp vốn) và các bên lợi ích liên quan tương tự như công ty đại chúng theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- Đối với doanh nghiệp do DNNN sở hữu 100% vốn điều lệ, bổ sung nội dung điều chỉnh áp dụng như doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

II. NỘI DUNG LẤY Ý KIẾN

1. Các doanh nghiệp cho ý kiến về các nội dung định hướng sửa đổi, bổ sung Luật số 69/2014/QH13 nêu trên.

2. Các doanh nghiệp cho ý kiến nội dung chi tiết tại định hướng sửa luật kèm theo.

3. Các kiến nghị, đề xuất của doanh nghiệp (nêu rõ lý do, điều khoản cần sửa và nội dung sửa đổi).

ĐỊNH HƯỚNG SỬA LUẬT
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ VÀO SẢN XUẤT,
KINH DOANH TẠI DOANH NGHIỆP (SỬA ĐỔI)
(Kèm theo công văn số 7178/BTC-TCDN ngày 22/7/2022 của Bộ Tài chính)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp; giám sát việc đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đại diện chủ sở hữu nhà nước.
2. Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
3. Doanh nghiệp do các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội nắm giữ 100% vốn điều lệ.
4. Người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.
5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 3. Áp dụng Luật Quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp với các Luật khác

1. Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật này với các Luật khác đối với nội dung quản lý nhà nước về đầu tư vốn, quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp hoặc quy định về thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp thì áp dụng Luật này.
2. Trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.
3. Trường hợp Luật khác có quy định đặc thù về thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể thì áp dụng theo quy định của Luật đó.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu là các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ (sau đây gọi là Bộ), Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp được Chính phủ giao thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

2. Cơ quan tài chính bao gồm Bộ Tài chính và Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp là việc Nhà nước sử dụng vốn từ ngân sách nhà nước hoặc vốn khác do Nhà nước quản lý để đầu tư vào doanh nghiệp.

4. Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp tại doanh nghiệp là cá nhân được cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc người có thẩm quyền bổ nhiệm vào Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ để thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp.

5. Người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp là cá nhân được cơ quan đại diện chủ sở hữu ủy quyền bằng văn bản để thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

6. Người đại diện phần vốn của doanh nghiệp là cá nhân được doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ ủy quyền bằng văn bản để thực hiện quyền, trách nhiệm của doanh nghiệp đối với phần vốn của doanh nghiệp đầu tư tại doanh nghiệp khác.

7. Người quản lý doanh nghiệp bao gồm Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó Giám đốc, Kế toán trưởng.

8. Vốn nhà nước tại doanh nghiệp bao gồm vốn từ ngân sách nhà nước và vốn khác được Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

9. Vốn của doanh nghiệp bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và vốn do doanh nghiệp huy động.

10. Vốn đầu tư của chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp là vốn cấp trực tiếp và bổ sung trong quá trình hoạt động từ ngân sách nhà nước; giá trị tài sản đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc nguồn khác doanh nghiệp tiếp nhận từ nơi khác chuyển đến; Quỹ đầu tư phát triển tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc nguồn lợi nhuận hoặc cổ tức chia cho phần vốn nhà nước góp để lại tại doanh nghiệp

Điều 5. Nguyên tắc đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
2. Phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành.
3. Đầu tư vốn nhà nước để hình thành và duy trì doanh nghiệp tập trung vào những lĩnh vực then chốt, thiết yếu; những địa bàn quan trọng và quốc phòng an ninh; những lĩnh vực mà các thành phần kinh tế khác không tham gia hoặc thuộc diện Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, duy trì tỷ lệ cổ phần, vốn góp theo quy định tại Luật này.
4. Cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan quản lý nhà nước không can thiệp trực tiếp vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, hoạt động quản lý, điều hành của người quản lý doanh nghiệp.
5. Quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp phải thông qua người đại diện chủ sở hữu trực tiếp hoặc người đại diện phần vốn nhà nước; bảo đảm doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh theo cơ chế thị trường, bình, đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật.
6. Cơ quan đại diện chủ sở hữu, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp, bảo đảm hiệu quả và bảo toàn vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp; phòng, chống dàn trải, lãng phí, thất thoát vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp.
7. Công khai, minh bạch trong đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
8. Phù hợp với điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 6. Đại diện chủ sở hữu nhà nước

1. Chính phủ thống nhất thực hiện quyền, trách nhiệm và phân cấp thực hiện quyền của đại diện chủ sở hữu nhà nước trong việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
2. Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp được Chính phủ phân cấp theo quy định của Luật này.

3. Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp theo phân cấp của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu quy định tại Luật này.

Điều 7. Nội dung quản lý nhà nước về đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Xây dựng chiến lược đầu tư phát triển doanh nghiệp theo chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia.

3. Xây dựng, lưu giữ các thông tin cơ bản về doanh nghiệp; theo dõi, giám sát hoạt động của doanh nghiệp.

4. Ban hành danh mục, phương thức quản lý tài chính, chính sách ưu đãi đối với sản phẩm, dịch vụ công trong từng thời kỳ.

5. Giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước tại doanh nghiệp; giải quyết khiếu nại, tố cáo; khen thưởng và xử lý vi phạm.

Điều 8. Hành vi bị cấm trong lĩnh vực đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Quyết định đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp không đúng thẩm quyền, phạm vi, trình tự, thủ tục.

2. Can thiệp không đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn vào hoạt động quản lý, sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp.

3. Thực hiện không đúng quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước trong việc đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

4. Thực hiện không đúng quy định về quản lý, sử dụng phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

5. Giám sát, kiểm tra, thanh tra doanh nghiệp không đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

6. Cung cấp thông tin, báo cáo không trung thực, không chính xác, không đầy đủ, không kịp thời theo quy định của pháp luật.

7. Tiết lộ, sử dụng thông tin do doanh nghiệp hoặc cơ quan quản lý nhà nước cung cấp không đúng quy định của pháp luật.

Chương II
ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC VÀO DOANH NGHIỆP

Mục 1: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 9. Nguồn đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp

1. Đầu tư trực tiếp từ ngân sách nhà nước.
2. Đầu tư từ các nguồn vốn khác do Nhà nước quản lý bao gồm:
 - a) Giá trị tài sản đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước chuyển giao cho doanh nghiệp tiếp nhận, quản lý, sử dụng.
 - b) Giá trị tài sản đầu tư bằng các nguồn vốn khác ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước sau khi đã xác lập thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật về tài sản công giao cho doanh nghiệp tiếp nhận, quản lý, sử dụng và tăng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.
 - c) Quỹ đầu tư phát triển tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Quỹ đầu tư phát triển và các Quỹ khác trích từ lợi nhuận sau thuế thuộc sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp có vốn nhà nước.
 - d) Nguồn lợi nhuận hoặc cổ tức chia bằng cổ phiếu cho phần vốn nhà nước góp để lại tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật doanh nghiệp và Điều luật này.
 - đ) Giá trị chênh lệch tăng khi đánh giá lại tài sản của doanh nghiệp theo chủ trương của Chính phủ.

Điều 10. Hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp

1. Đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp.
2. Đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp có vốn nhà nước đang hoạt động.
3. Đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp.

Mục 2: ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC ĐỂ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP

Điều 11. Phạm vi đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp

1. Đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp thuộc phạm vi sau đây:
 - a) Doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công thiết yếu cho xã hội;
 - b) Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh;
 - c) Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực độc quyền tự nhiên;

d) Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đầu tư lớn, hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, năng lượng tái tạo, kết cấu hạ tầng quốc gia, tài chính, công nghiệp viễn thông, công nghệ lõi, tạo động lực phát triển nhanh cho các ngành, lĩnh vực khác và nền kinh tế.

2. Chính phủ quy định chi tiết phạm vi đầu tư vốn quy định tại khoản 1 Điều này trong từng thời kỳ.

Điều 12. Thẩm quyền quyết định đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp

1. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp

a) Trường hợp đầu tư vốn trực tiếp từ ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật này, Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư từ 10.000 tỷ đồng trở lên, Chính phủ quyết định các trường hợp còn lại.

b) Trường hợp đầu tư vốn từ các nguồn khác theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật này, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư vốn để thành lập Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế nhà nước và doanh nghiệp có chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định các trường hợp còn lại.

2. Thẩm quyền quyết định đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp

Căn cứ quyết định chủ trương đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp, Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư vốn nhà nước để thành lập Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế nhà nước và doanh nghiệp có chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước; Cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định đầu tư vốn nhà nước để thành lập đối với các doanh nghiệp còn lại.

Điều 13. Trình tự, thủ tục đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu lập đề án đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp. Đề án phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Mục tiêu, sự cần thiết đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp;
- b) Tên gọi, mô hình tổ chức và thời gian hoạt động; ngành, nghề kinh doanh chính;
- c) Tổng mức vốn đầu tư; vốn điều lệ; các nguồn vốn huy động;
- d) Đánh giá tác động kinh tế - xã hội của việc đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp đối với quy hoạch, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực và vùng kinh tế;

d) Hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội.

2. Sau khi có ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định chủ trương đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp.

3. Căn cứ quyết định chủ trương đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập và thực hiện đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc thực hiện đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp. Trường hợp thực hiện đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp từ ngân sách nhà nước phải thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và hướng dẫn của Chính phủ theo quy định của Luật này.

Mục 3:

ĐẦU TƯ BỔ SUNG VỐN ĐIỀU LỆ CHO DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC ĐANG HOẠT ĐỘNG

Điều 14. Phạm vi đầu tư bổ sung vốn điều lệ đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đang hoạt động

1. Việc đầu tư bổ sung vốn điều lệ áp dụng đối với doanh nghiệp thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật này.

2. Các doanh nghiệp trong quá trình thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế gắn với trách nhiệm của chủ sở hữu Nhà nước. Chính phủ quyết định từng trường hợp cụ thể.

Điều 15. Thẩm quyền quyết định bổ sung vốn điều lệ đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đang hoạt động

1. Thẩm quyền quyết định chủ trương bổ sung vốn điều lệ đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đang hoạt động

a) Trường hợp đầu tư vốn trực tiếp từ ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật này, Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư từ 10.000 tỷ đồng trở lên, Chính phủ quyết định các trường hợp còn lại.

b) Trường hợp đầu tư vốn từ các nguồn khác theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật này, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư vốn tại Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế nhà nước và doanh nghiệp có chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định các trường hợp còn lại.

2. Thẩm quyền quyết định đầu tư bổ sung vốn điều lệ đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đang hoạt động

Căn cứ quyết định chủ trương đầu tư bổ sung vốn điều lệ của cấp có thẩm quyền, Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư bổ sung vốn điều lệ tại Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế nhà nước và doanh nghiệp có chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước; Cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định đầu tư bổ sung vốn điều lệ đối với các doanh nghiệp còn lại.

Điều 16. Trình tự, thủ tục đầu tư bổ sung vốn điều lệ đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đang hoạt động

1. Doanh nghiệp lập phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ. Phương án phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;
- b) Mục tiêu, sự cần thiết, hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội của việc bổ sung vốn điều lệ;
- c) Xác định vốn điều lệ sau khi được bổ sung và nguồn bổ sung vốn điều lệ.

2. Doanh nghiệp lấy ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp trước khi trình cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét quyết định theo thẩm quyền. Trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư bổ sung vốn điều lệ của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, thì Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương.

3. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, phương thức xác định và nguồn bổ sung vốn điều lệ.

Điều 17. Trình tự, thủ tục đầu tư bổ sung vốn điều lệ đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đang hoạt động

1. Người đại diện phần vốn nhà nước trình cơ quan đại diện chủ sở hữu phương án đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đang hoạt động. Phương án phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;
- b) Kế hoạch tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp;
- c) Mục tiêu, sự cần thiết, hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội của việc đầu tư bổ sung vốn nhà nước;

d) Mức vốn và nguồn bổ sung.

2. Trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư bổ sung vốn điều lệ của Quốc hội, Chính phủ Thủ tướng Chính phủ, thì Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương.

3. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, phương thức xác định và nguồn bổ sung vốn điều lệ.

Mục 4:

ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC ĐỂ MUA LẠI MỘT PHẦN HOẶC TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP

Điều 18. Phạm vi đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp

Việc đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp thuộc phạm vi quy định tại Điều 14 Luật này.

Điều 19. Thẩm quyền quyết định đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp

1. Việc đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp chỉ thực hiện từ nguồn quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật này. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư từ 10.000 tỷ đồng trở lên, Chính phủ quyết định các trường hợp còn lại.

2. Căn cứ quyết định chủ trương đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp của cấp có thẩm quyền, Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của Quốc hội quyết định chủ trương, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định các trường hợp còn lại.

Điều 20. Trình tự, thủ tục đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu lập phương án đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp. Phương án phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;

b) Mục tiêu, sự cần thiết, hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội của việc đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp;

c) Mức vốn đầu tư.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp .

3. Căn cứ quyết định chủ trương đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định đầu tư vốn theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Đối với trường hợp Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu xây dựng dự toán nguồn để thực hiện mua lại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật ngân sách và quy định tại Luật này sau khi Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư.

4. Căn cứ quyết định đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp đã cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan đại diện chủ sở hữu báo cáo cấp có thẩm quyền thực hiện đầu tư từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Giá trị doanh nghiệp mua lại phải được định giá lại bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.

Chương III

QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TẠI DOANH NGHIỆP

Mục 1

QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TẠI DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NÀM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ

Điều 21. Vốn điều lệ

1. Nguyên tắc xác định vốn điều lệ:

a) Không thấp hơn mức vốn pháp định của ngành, nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật;

b) Căn cứ quy mô, công suất thiết kế đối với ngành, nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;

c) Phù hợp với chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển của doanh nghiệp, phù hợp với ngành, nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Phù hợp với phương án sản xuất, kinh doanh.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm phê duyệt vốn điều lệ và đầu tư đủ vốn điều lệ cho doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 22. Huy động vốn

1. Doanh nghiệp được quyền vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính; vay của tổ chức, cá nhân ngoài doanh nghiệp, của người lao động; phát hành trái phiếu doanh nghiệp và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật.

2. Nguyên tắc huy động vốn:

a) Căn cứ chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp;

b) Phương án huy động vốn phải bảo đảm khả năng thanh toán nợ;

c) Người phê duyệt phương án huy động vốn phải chịu trách nhiệm giám sát, kiểm tra bảo đảm vốn huy động được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả;

d) Việc huy động vốn của tổ chức, cá nhân trong nước phải thực hiện thông qua hợp đồng vay vốn với tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật; trường hợp vay vốn từ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thì thực hiện theo quy định của pháp luật về tín dụng đầu tư phát triển và quy định khác của pháp luật có liên quan;

đ) Việc huy động vốn của tổ chức, cá nhân nước ngoài, vay hoặc phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công và quy định khác của pháp luật có liên quan;

e) Việc huy động vốn dưới hình thức phát hành trái phiếu doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật.

g) Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty quyết định và chịu trách nhiệm toàn diện về hiệu quả của việc huy động vốn, trả nợ đối với vốn huy động.

h) Doanh nghiệp không được cho các doanh nghiệp có vốn góp vay vốn.

3. Thẩm quyền huy động vốn:

a) **Phương án 1:** Căn cứ chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định phương án huy động vốn đối với từng dự án có mức huy động không quá 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất với thời điểm huy động vốn nhưng không quá mức 2.300 tỷ đồng.

Phương án 2: Căn cứ chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định phương án huy động vốn đối với từng dự án có mức huy động không quá 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất với thời điểm huy động vốn nhưng không quá mức 5.000 tỷ đồng (hoặc 10.000 tỷ đồng).

Việc huy động vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh phải bảo đảm tổng số nợ phải trả không quá ba lần vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất với thời điểm huy động vốn.

Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty phân cấp cho Tổng giám đốc hoặc Giám đốc quyết định phương án huy động vốn theo quy định tại điều lệ của doanh nghiệp;

b) Trường hợp huy động vốn trên mức quy định tại điểm a khoản này hoặc dự án huy động vốn chưa có trong chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt, huy động vốn của tổ chức, cá nhân nước ngoài, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt.

4. Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty quyết định và chịu trách nhiệm về hiệu quả của việc huy động vốn, trách nhiệm trả nợ đối với vốn huy động. Trường hợp doanh nghiệp sử dụng vốn huy động không đúng mục đích, huy động vốn vượt mức quy định nhưng không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định hoặc báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý trách nhiệm của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định (tách bán sang điều 24)

1. Thẩm quyền quyết định chủ trương thực hiện dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định của doanh nghiệp:

a) **Phương án 1:** Căn cứ chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định chủ trương thực hiện từng dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định với giá trị không quá 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý

hoặc báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định chủ trương nhưng không quá mức 2.300 tỷ đồng.

Phương án 2: Căn cứ chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định chủ trương thực hiện từng dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định với giá trị không quá 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định chủ trương nhưng không quá mức 5.000 tỷ đồng (hoặc 10.000 tỷ đồng).

Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty phân cấp cho Tổng giám đốc hoặc Giám đốc quyết định chủ trương thực hiện các dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định theo quy định tại điều lệ của doanh nghiệp;

b) Trường hợp dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định có giá trị lớn hơn mức quy định tại điểm a khoản này hoặc chưa có trong chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt chủ trương thực hiện.

2. Căn cứ chủ trương thực hiện dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định đã được quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định theo quy định của pháp luật. Việc quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư thực hiện theo quy định của Luật đầu tư, Luật xây dựng, Luật Đấu thầu và Luật chuyên ngành. Việc phê duyệt chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ.

Đầu tư mua, bán tài sản cố định phải thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu và Luật chuyên ngành, điều lệ của doanh nghiệp và quy chế của doanh nghiệp.

3. Người quyết định chủ trương thực hiện dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật nếu quyết định không đúng thẩm quyền. Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty chịu trách nhiệm về hiệu quả đầu tư và tài sản cố định được đầu tư, xây dựng, mua, bán không sử dụng được, sử dụng không hiệu quả.

Điều 24. Quản lý, sử dụng tài sản cố định

1. Doanh nghiệp xây dựng, ban hành, thực hiện quy chế quản lý, sử dụng tài sản cố định.

2. Doanh nghiệp được quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản cố định theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn; nhượng bán, thanh lý tài sản cố định đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng, không sử dụng được hoặc sử dụng không hiệu quả để thu hồi vốn theo nguyên tắc thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định giá khởi điểm và thực hiện bán đấu giá công khai.

3. Trường hợp doanh nghiệp là chủ đầu tư đang triển khai, thực hiện dự án đầu tư, xây dựng chưa hình thành tài sản đưa vào khai thác, sử dụng (đầu tư, xây dựng dở dang), nếu không tiếp tục đầu tư dự án doanh nghiệp được thực hiện chuyển nhượng dự án (chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án) cho nhà đầu tư khác theo quy định Luật Đầu tư. Việc chuyển nhượng dự án đầu tư phải thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định giá khởi điểm, thực hiện bán đấu giá công khai và phân cấp quyết định chuyển nhượng dự án đầu tư thực hiện theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật này.

Điều 25. Quản lý nợ phải thu

1. Doanh nghiệp thực hiện quản lý nợ phải thu như sau:

a) Xây dựng, ban hành, thực hiện quy chế quản lý nợ phải thu. Quy chế quản lý nợ phải thu phải quy định trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, thu hồi nợ;

b) Theo dõi nợ phải thu theo từng đối tượng nợ;

c) Thường xuyên phân loại nợ, đôn đốc thu hồi nợ.

2. Doanh nghiệp được quyền bán nợ phải thu quá hạn, nợ phải thu khó đòi, nợ phải thu không có khả năng thu hồi. Doanh nghiệp chỉ được bán nợ cho tổ chức kinh tế có chức năng kinh doanh mua bán nợ, không được bán trực tiếp cho đối tượng nợ. Giá bán do các bên thỏa thuận và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

3. Trường hợp quản lý nợ phải thu hoặc bán nợ dẫn đến doanh nghiệp giảm vốn chủ sở hữu, mất khả năng thanh toán, giải thể, phá sản, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, người có liên quan phải bồi thường thiệt hại và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo điều lệ của doanh nghiệp và quy định của pháp luật.

Điều 26. Quản lý nợ phải trả

1. Doanh nghiệp thực hiện quản lý nợ phải trả như sau:

a) Xây dựng, ban hành, thực hiện quy chế quản lý nợ phải trả. Quy chế quản lý nợ phải trả phải quy định trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, đối chiếu, xác nhận, thanh toán nợ;

b) Theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng nợ; thường xuyên phân loại nợ; xây dựng kế hoạch thanh toán nợ, cân đối dòng tiền bảo đảm thanh toán nợ; thanh toán các khoản nợ theo đúng thời hạn đã cam kết.

2. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc có trách nhiệm thường xuyên xem xét, đánh giá, phân tích khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp, phát hiện sớm tình hình khó khăn trong thanh toán nợ để có giải pháp khắc phục kịp thời, không để phát sinh các khoản nợ quá hạn.

3. Trường hợp quản lý để phát sinh nợ phải trả quá hạn, nợ không có khả năng thanh toán thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, người có liên quan phải bồi thường thiệt hại và bị xử lý theo điều lệ của doanh nghiệp và quy định của pháp luật.

Điều 27. Đầu tư ra ngoài doanh nghiệp

1. Việc sử dụng vốn, tài sản, quyền sử dụng đất của doanh nghiệp để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp phải tuân thủ theo quy định của Luật này, quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan; phù hợp với chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp.

2. Hình thức đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

3. Các trường hợp không được đầu tư ra ngoài doanh nghiệp:

a) Góp vốn, mua cổ phần, mua toàn bộ doanh nghiệp khác mà người quản lý, người đại diện tại doanh nghiệp đó là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó Giám đốc, Kế toán trưởng của doanh nghiệp;

b) Góp vốn cùng công ty con để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh.

4. Thẩm quyền quyết định đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp:

a) **Phương án 1:** Căn cứ chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định chủ trương thực hiện từng dự án đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp với giá

trị không quá 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định chủ trương nhưng không quá mức 2.300 tỷ đồng.

Phương án 2: Căn cứ chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định chủ trương thực hiện từng dự án đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp với giá trị không quá 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định chủ trương nhưng không quá mức 5.000 tỷ đồng (hoặc 10.000 tỷ đồng).

Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty phân cấp cho Tổng giám đốc hoặc Giám đốc quyết định chủ trương thực hiện đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp theo quy định tại điều lệ của doanh nghiệp;

b) Trường hợp dự án đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp có giá trị lớn hơn mức quy định tại điểm a khoản này hoặc chưa có trong chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt chủ trương thực hiện.

c) Căn cứ chủ trương thực hiện dự án đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp đã được quyết định theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 28. Đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp

1. Việc sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp để đầu tư ra nước ngoài phải tuân thủ quy định của Luật này, quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về quản lý ngoại hối và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, chấp thuận chủ trương dự án đầu tư ra nước ngoài.

Căn cứ chủ trương đầu tư vốn ra nước ngoài đã được chấp thuận, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty quyết định chủ trương đầu tư, quyết định dự án đầu tư hoặc phân cấp cho Tổng Giám đốc, Giám đốc công ty quyết định dự án đầu tư; chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Trách nhiệm của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty:

a) Xây dựng dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp bảo đảm đúng mục tiêu, hiệu quả, có tính đến các yếu tố rủi ro và trình cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt;

b) Ban hành quy chế hoạt động và quản lý, sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp tại nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật nước sở tại, bảo đảm quản lý chặt chẽ, chống thất thoát;

c) Giám sát, đánh giá thường xuyên và chịu trách nhiệm về hiệu quả đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp;

d) Báo cáo định kỳ 06 tháng và hằng năm cho cơ quan đại diện chủ sở hữu về tiến độ thực hiện đối với dự án đang trong quá trình đầu tư; về hiệu quả đầu tư đối với dự án đang hoạt động;

đ) Báo cáo kịp thời và đề xuất giải pháp với cơ quan đại diện chủ sở hữu trong trường hợp phát sinh vấn đề ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp;

e) Việc chuyển lợi nhuận, thu nhập khác và thu hồi vốn khi kết thúc dự án đầu tư tại nước ngoài về nước hoặc tiếp tục đầu tư ở nước ngoài thực hiện theo điều lệ, quy chế tài chính của doanh nghiệp, quy định của Luật này, pháp luật về đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 29. Quản lý của doanh nghiệp đối với công ty con do doanh nghiệp nắm giữ 100% vốn điều lệ và phần vốn góp của doanh nghiệp tại doanh nghiệp khác

1. Đối với công ty con do doanh nghiệp nắm giữ 100% vốn điều lệ:

a) Quyết định thành lập, vốn điều lệ khi thành lập, mục tiêu, nhiệm vụ và ngành, nghề kinh doanh; quyết định điều chỉnh vốn điều lệ trong quá trình hoạt động, tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, giải thể và yêu cầu phá sản công ty con;

b) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Kiểm soát viên của công ty con;

c) Phê duyệt chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm của công ty con;

d) Phê duyệt, sửa đổi điều lệ của công ty con;

đ) Quyết định chủ trương phương án huy động vốn, dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định nằm ngoài kế hoạch đã được phê duyệt có giá trị trên 50% vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của công ty con tại thời điểm gần nhất với thời điểm

huy động vốn hoặc một tỷ lệ khác thấp hơn quy định tại điều lệ của công ty con và không vượt quá 5.000 tỷ đồng/hoặc 2.300 tỷ đồng

e) Phê duyệt báo cáo tài chính, phân phối lợi nhuận (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi hằng năm của công ty con, phần lợi nhuận sau thuế còn lại thực hiện nộp về doanh nghiệp).

g) Thực hiện cơ cấu lại công ty con theo các hình thức, nguyên tắc như cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp quy định tại Chương IV Luật này. Tiền thu từ cơ cấu lại công ty con sau khi trừ các chi phí có liên quan được nộp về Công ty mẹ. Việc chuyển công ty con thành đơn vị hạch toán phụ thuộc phải đảm bảo nguyên tắc doanh nghiệp kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của công ty con trước khi chuyển đổi. Việc góp vốn để thành lập mới công ty con phải có đề án được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt.

2. Đối với phần vốn góp của doanh nghiệp tại doanh nghiệp khác

a) Quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định việc đầu tư tăng, giảm vốn, thu hồi vốn hoặc chuyển nhượng quyền mua, quyền góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật và điều lệ của doanh nghiệp;

b) Quy định tiêu chuẩn, cử, bãi nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, quyết định tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng và quyền lợi khác của người đại diện phần vốn của doanh nghiệp theo quy định tại Chương VI của Luật này;

c) Giao nhiệm vụ cho người đại diện phần vốn của doanh nghiệp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp tại doanh nghiệp khác;

d) Giao người đại diện phần vốn của doanh nghiệp yêu cầu doanh nghiệp khác chuyển phần lợi nhuận, cổ tức được chia hoặc thu hồi vốn đầu tư về doanh nghiệp; giám sát việc thu hồi vốn đầu tư, thu lợi nhuận, cổ tức được chia;

đ) Yêu cầu người đại diện phần vốn của doanh nghiệp báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của người đại diện trong việc định hướng doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp trên 50% vốn điều lệ để thực hiện các mục tiêu, chiến lược của doanh nghiệp;

e) Yêu cầu người đại diện phần vốn của doanh nghiệp báo cáo định kỳ hoặc đột xuất tình hình tài chính, hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp khác;

g) Kiểm tra, giám sát hoạt động của người đại diện phần vốn của doanh nghiệp nhằm ngăn chặn, xử lý kịp thời thiếu sót, yếu kém của người đại diện.

Điều 30. Chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp

1. Nguyên tắc chuyển nhượng vốn đầu tư:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật về doanh nghiệp, chứng khoán và quy định khác của pháp luật có liên quan.

b) Phải thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định giá khởi điểm để tổ chức đấu giá công khai.

c) Bảo đảm nguyên tắc thị trường, công khai, minh bạch.

d) Việc chuyển nhượng vốn đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp phải đảm bảo nguyên tắc bảo toàn vốn quy định tại Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan, thực hiện theo Điều ước quốc tế mà Cộng Hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam có tham gia và pháp luật của Quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư ; 2. Phương thức chuyển nhượng vốn đầu tư:

a) Việc chuyển nhượng vốn đầu tư của doanh nghiệp tại công ty trách nhiệm hữu hạn thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

b) Việc chuyển nhượng vốn đầu tư của doanh nghiệp tại công ty cổ phần đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán;

c) Việc chuyển nhượng vốn đầu tư của doanh nghiệp tại công ty cổ phần chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán thì thực hiện theo điều lệ của công ty cổ phần, Luật doanh nghiệp và đấu giá công khai.

d) Việc chuyển nhượng vốn đầu tư của doanh nghiệp tham gia trong hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) phải thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định giá khởi điểm để tổ chức bán. Căn cứ vào nội dung cụ thể của hợp đồng BCC và quyết định của cấp có thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 27 Luật này, việc chuyển nhượng thực hiện theo phương thức sau:

Trường hợp chỉ được phép chuyển nhượng vốn cho các thành viên tham gia hợp đồng BCC thì áp dụng phương thức chuyển nhượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Trường hợp không có quy định ràng buộc chuyển nhượng vốn cho thành viên tham gia hợp đồng BCC thì áp dụng phương thức chuyển nhượng quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

3. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định và chịu trách nhiệm toàn diện việc chuyển nhượng vốn đầu tư của doanh nghiệp tại doanh nghiệp khác sau khi cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định chủ trương.

Điều 31. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp

1. Trích không quá 30% để lập Quỹ đầu tư phát triển. Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đặc thù tỷ lệ trích Quỹ đầu tư phát triển do Chính phủ quy định cụ thể cho phù hợp trong từng thời kỳ.

2. Trích một phần lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp để lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của người lao động và quỹ thưởng của người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên trên cơ sở hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ được Nhà nước giao.

Mức trích các Quỹ quy định tại khoản 2 Điều này không quá 2 tháng tiền lương thực hiện của doanh nghiệp. Đối với các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh nhà nước hỗ trợ đảm bảo đủ mức trích này.

3. Phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này doanh nghiệp thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 32. Bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp

1. Việc bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp được thực hiện bằng các biện pháp sau đây:

- a) Quản lý, sử dụng vốn, tài sản theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;
- b) Mua bảo hiểm tài sản;
- c) Xử lý tổn thất tài sản, nợ không có khả năng thu hồi;
- d) Trích lập các khoản dự phòng theo quy định.

2. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty có trách nhiệm:

- a) Bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp;
- b) Báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu về biến động vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

Điều 33. Đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

1. Nguyên tắc đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

- a) Căn cứ vào nhiệm vụ, kế hoạch do cơ quan đại diện chủ sở hữu giao;
- b) Việc đánh giá dựa vào các chỉ tiêu tổng hợp tài chính, phi tài chính gắn kết quả chung của doanh nghiệp trong năm tài chính và một giai đoạn, không tách riêng từng dự án đầu tư của doanh nghiệp;

c) Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, công khai, minh bạch, có loại trừ các yếu tố khách quan.

2. Trình tự, thẩm quyền đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

a) Kết thúc năm tài chính cùng với quá trình lập báo cáo tài chính năm, doanh nghiệp có trách nhiệm xây dựng nhiệm vụ, kế hoạch hoạt động cho năm sau để trình cơ quan đại diện chủ sở hữu.

b) Trước ngày 31/3 hàng năm, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định giao nhiệm vụ, kế hoạch hoạt động cho từng doanh nghiệp.

c) Căn cứ báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán và nhiệm vụ, kế hoạch đã giao cho doanh nghiệp của năm trước, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định đánh giá hiệu quả thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch cho từng doanh nghiệp trước ngày 31/5 hàng năm.

d) Doanh nghiệp thực hiện công bố thông tin định kỳ và thông tin bất thường theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp. Cơ quan đại diện chủ sở hữu công bố công khai kết quả đánh giá hiệu quả hoạt động của từng doanh nghiệp hàng năm trên cổng thông tin điện tử của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

đ) Hội đồng thành viên, Chủ tịch và thành viên hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực các nội dung báo cáo theo quy định tại Điều này.

3. Chính phủ quy định chi tiết việc đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp quy định tại Điều này.

Mục 2

QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TẠI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC DƯỚI 100% VỐN ĐIỀU LỆ

Điều 34. Nguyên tắc chung

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu thông qua Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp để thực hiện các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của chủ sở hữu đối với phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

2. Việc quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ dưới 100% vốn điều lệ thực hiện theo điều lệ tổ chức hoạt động của doanh nghiệp được ban hành đảm bảo tuân thủ quy định tại pháp luật về doanh nghiệp, Luật này và pháp luật khác có liên quan.

3. Quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện theo quy định tại Chương V Luật này.

4. Các công ty cổ phần có vốn Nhà nước phải thực hiện đăng ký giao dịch hoặc niêm yết trên thị trường chứng khoán, áp dụng các chuẩn mực về công bố thông tin, quản trị doanh nghiệp, đối xử công bằng giữa các cổ đông và các bên

lợi ích liên quan như công ty đại chúng theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Điều 35. Quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ dưới 100% vốn điều lệ

1. Việc quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết thực hiện theo điều lệ tổ chức hoạt động của doanh nghiệp đảm bảo đầy đủ các nội dung như quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ quy định tại Mục 1 Chương III Luật này.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế để tăng vốn điều lệ dưới hình thức chia cổ tức bằng cổ phiếu do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định cụ thể từng trường hợp đảm bảo quyền lợi của Nhà nước và phù hợp với vai trò, vị trí của doanh nghiệp.

2. Việc quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống thực hiện theo điều lệ tổ chức hoạt động của doanh nghiệp đảm bảo quyền và lợi ích tối đa cho cổ đông nhà nước.

Chương IV

CƠ CẤU LẠI VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP

Điều 36. Hình thức cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Chuyển doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần
2. Chuyển doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.
3. Bán toàn bộ doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
4. Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
5. Chuyển nhượng phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.
6. Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

Điều 37. Chuyển doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần

1. Doanh nghiệp thực hiện chuyển thành công ty cổ phần hóa khi đảm bảo đủ các điều kiện sau:

a) Thuộc danh mục doanh nghiệp cổ phần hóa do Thủ tướng Chính phủ quyết định trong từng thời kỳ;

b) Còn vốn chủ sở hữu sau khi đã xử lý tài chính và đánh giá lại giá trị doanh nghiệp;

2. Nguyên tắc chuyển doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần

a) Giá trị doanh nghiệp phải được định giá lại sát với thị trường thông qua tổ chức có chức năng thẩm định giá và làm cơ sở để xác định giá khởi điểm;

b) Việc bán cổ phần thực hiện theo nguyên tắc thị trường, đấu giá công khai, minh bạch, tối đa lợi ích kinh tế - xã hội cho nhà nước;

c) Doanh nghiệp sau cổ phần hóa phải đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán;

d) Nhà nước có chính sách ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp về mua cổ phần và hỗ trợ giải quyết lao động dôi dư;

đ) Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán việc xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và quá trình cổ phần hóa làm cơ sở quyết toán, bàn giao từ doanh nghiệp cổ phần hóa sang công ty cổ phần.

e) Tiền thu từ chuyển doanh nghiệp thành công ty cổ phần sau khi trừ các chi phí liên quan được nộp vào ngân sách nhà nước.

3. Chính phủ quy định chi tiết việc chuyển doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần quy định tại Điều này.

Điều 38. Chuyển doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

1. Doanh nghiệp chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên khi đảm bảo đủ các điều kiện sau:

a) Thuộc danh mục doanh nghiệp chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên do Thủ tướng Chính phủ quyết định trong từng thời kỳ;

b) Còn vốn chủ sở hữu sau khi đã xử lý tài chính và đánh giá lại giá trị doanh nghiệp;

c) Có phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc phạm vi sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Nguyên tắc chuyển doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt phương án sử dụng đất trước khi chuyển doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo quy định của pháp luật đất đai và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

b) Giá trị doanh nghiệp phải được định giá lại sát với thị trường thông qua tổ chức có chức năng thẩm định giá và làm cơ sở để xác định giá khởi điểm;

c) Việc bán phần vốn thực hiện theo nguyên tắc thị trường, đấu giá công khai, minh bạch, tối đa lợi ích kinh tế - xã hội cho nhà nước;

d) Nhà nước có chính sách hỗ trợ giải quyết lao động dôi dư;

đ) Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán giá trị doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

e) Số lượng nhà đầu tư trúng đấu giá mua phần vốn nhà nước trở thành thành viên của công ty tối đa 49 nhà đầu tư.

g) Tiền thu từ chuyển doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên sau khi trừ các chi phí liên quan được nộp vào ngân sách nhà nước.

3. Chính phủ quy định chi tiết việc chuyển doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên quy định tại Điều này.

Điều 39. Bán toàn bộ doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

1. Doanh nghiệp thực hiện bán toàn bộ khi đảm bảo đủ các điều kiện sau:

a) Thuộc danh mục doanh nghiệp thực hiện bán toàn bộ do Thủ tướng Chính phủ quyết định trong từng thời kỳ;

b) Có phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc phạm vi sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Nguyên tắc bán toàn bộ doanh nghiệp

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt phương án sử dụng đất trước khi bán toàn bộ doanh nghiệp theo quy định của pháp luật đất đai và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

b) Giá trị doanh nghiệp phải được định giá lại sát với thị trường thông qua tổ chức có chức năng thẩm định giá và làm cơ sở để xác định giá khởi điểm;

c) Việc bán toàn bộ thực hiện theo nguyên tắc thị trường, đấu giá công khai, minh bạch, tối đa lợi ích kinh tế - xã hội cho nhà nước;

d) Nhà nước có chính sách hỗ trợ giải quyết lao động dôi dư;

đ) Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán giá trị doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

g) Tiền thu từ bán toàn bộ doanh nghiệp sau khi trừ các chi phí liên quan được nộp vào ngân sách nhà nước.

3. Chính phủ quy định chi tiết việc bán toàn bộ doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ quy định tại Điều này.

Điều 40. Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

1. Điều kiện hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp

a) Thuộc danh mục doanh nghiệp thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chia, tách do Thủ tướng Chính phủ quyết định trong từng thời kỳ;

b) Có phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc phạm vi sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

c) Việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp phải đảm bảo tuân thủ quy định của Luật cạnh tranh về hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp;

2. Nguyên tắc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp

a) Hai hoặc một số doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (sau đây gọi là công ty bị hợp nhất) có thể hợp nhất với nhau thành một doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ mới (sau đây gọi là công ty hợp nhất), đồng thời chấm dứt tồn tại của các công ty bị hợp nhất. Công ty hợp nhất kế thừa toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của công ty bị hợp nhất.

b) Một hoặc một số doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (sau đây gọi là công ty bị sáp nhập) có thể sáp nhập vào một doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ khác (sau đây gọi là công ty nhận sáp nhập) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty nhận sáp nhập, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của công ty bị sáp nhập.

c) Một doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thể chia các tài sản, quyền, nghĩa vụ của công ty hiện có (sau đây gọi là công ty bị chia)

để thành lập hai hoặc nhiều doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ mới, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của công ty bị chia.

d) Một doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thể tách bằng cách chuyển một phần tài sản, quyền, nghĩa vụ của công ty hiện có (sau đây gọi là công ty bị tách) để thành lập một hoặc một số doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (sau đây gọi là công ty được tách) mà không chấm dứt tồn tại của công ty bị tách.

e) Nhà nước có chính sách hỗ trợ giải quyết lao động dôi dư khi doanh nghiệp hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp;

3. Chính phủ quy định chi tiết việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ quy định tại Điều này.

Điều 41. Giải thể, phá sản doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

1. Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bị xem xét giải thể trong các trường hợp sau:

a) Thuộc danh mục doanh nghiệp thực hiện giải thể do Thủ tướng Chính phủ quyết định trong từng thời kỳ (trừ trường hợp doanh nghiệp giải thể khi bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quy định gia hạn);

b) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;

c) Không thực hiện được các hình thức chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại khác theo quy định của pháp luật;

d) Không thực hiện được các nhiệm vụ do Nhà nước giao trong thời gian 02 năm liên tiếp sau khi đã áp dụng các biện pháp cần thiết;

đ) Việc tiếp tục duy trì doanh nghiệp là không cần thiết;

e) Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quy định gia hạn.

2. Nguyên tắc giải thể doanh nghiệp

a) Chỉ được giải thể khi đảm bảo thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài.

e) Nhà nước có chính sách hỗ trợ giải quyết lao động dôi dư khi giải thể doanh nghiệp;

3. Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện phá

sản theo quy định của Luật phá sản.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ quy định tại Điều này.

Điều 42. Chuyển nhượng phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp

1. Nguyên tắc chuyển nhượng vốn đầu tư:

a) Thuộc danh mục thực hiện chuyển nhượng vốn nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định trong từng thời kỳ;

b) Tuân thủ quy định của pháp luật về doanh nghiệp, chứng khoán và quy định khác của pháp luật có liên quan.

c) Phải thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định giá khởi điểm để tổ chức đấu giá công khai.

d) Bảo đảm nguyên tắc thị trường, công khai, minh bạch.

đ) Doanh nghiệp rà soát lại toàn bộ diện tích đất đang quản lý, sử dụng để hoàn thiện đầy đủ hồ sơ pháp lý theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Phương thức chuyển nhượng vốn đầu tư:

a) Việc chuyển nhượng vốn đầu tư của nhà nước tại công ty trách nhiệm hữu hạn thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

b) Việc chuyển nhượng vốn đầu tư của nhà nước tại công ty cổ phần đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán;

c) Việc chuyển nhượng vốn đầu tư của nhà nước tại công ty cổ phần chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán thì thực hiện theo điều lệ của công ty cổ phần, Luật doanh nghiệp và đấu giá công khai.

3. Chính phủ quy định chi tiết việc chuyển nhượng vốn nhà nước quy định tại Điều này.

Điều 43. Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp

1. Các trường hợp chuyển giao:

a) Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước giữa các cơ quan đại diện chủ sở hữu;

b) Chuyển giao dự án, công trình đầu tư công từ cơ quan, tổ chức quản lý dự án, công trình đầu tư công hoặc giá trị tài sản đầu tư bằng các nguồn vốn khác ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước sau khi đã xác lập thuộc sở hữu nhà

nước theo quy định của pháp luật về tài sản công giao cho doanh nghiệp tiếp nhận, quản lý, sử dụng và tăng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp;

c) Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp từ cơ quan đại diện chủ sở hữu về doanh nghiệp;

d) Chuyển giao vốn, tài sản từ doanh nghiệp về cơ quan đại diện chủ sở hữu;

đ) Chuyển giao vốn, tài sản giữa các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

2. Nguyên tắc chuyển giao:

a) Việc chuyển giao theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan đại diện chủ sở hữu không thực hiện thanh toán.

b) Việc chuyển giao theo quy định tại điểm b và c khoản 1 Điều này thực hiện theo quyết định của cơ quan đại diện chủ sở hữu đảm bảo tuân thủ theo Điều lệ tổ chức hoạt động của doanh nghiệp.

Trường hợp doanh nghiệp thông nhất tiếp nhận chuyển giao thì thực hiện tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Trường hợp còn lại thực hiện giao doanh nghiệp quản lý, sử dụng theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

c) Việc chuyển giao theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này thực hiện theo quyết định của cơ quan đại diện chủ sở hữu và quy định tại mục IV Chương II Luật này.

d) Việc chuyển giao theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này thực hiện theo quyết định của cơ quan đại diện chủ sở hữu và thực hiện thanh toán theo kết quả định giá lại bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.

Trường hợp chuyển giao vốn, tài sản giữa các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoạt động trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, cung cấp sản phẩm dịch vụ công và lĩnh vực độc quyền theo quy định của Chính phủ thì thực hiện tăng, giảm vốn nhà nước theo giá trị còn lại trên sổ sách kế toán của doanh nghiệp chuyển giao.

Chương V

QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC

Điều 44. Quyền, trách nhiệm của Chính phủ

1. Quy định nội dung, trình tự, thủ tục cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Phê duyệt nội dung đề cơ quan đại diện chủ sở hữu ban hành quyết định điều lệ, sửa đổi, bổ sung điều lệ đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế và doanh nghiệp có chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

3. Quy định việc quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

4. Quy định tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ được giao, kết quả hoạt động, hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh, doanh đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; quy định việc giám sát, kiểm tra hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

5. Quy định về chế độ tuyển dụng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, tiền lương và các quyền lợi khác của người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước.

6. Báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm về hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp của năm trước trong phạm vi toàn quốc.

Điều 45. Quyền, trách nhiệm của Thủ tướng Chính phủ

1. Quyết định đầu tư vốn nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 12, khoản 2 Điều 15, khoản 2 Điều 18 của Luật này.

2. Phê duyệt, chấp thuận bằng văn bản đề cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định đối với Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế và doanh nghiệp có chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước các vấn đề:

a) Cơ cấu lại doanh nghiệp;

b) Phê duyệt chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển và kế hoạch sản xuất, kinh doanh 05 năm của doanh nghiệp;

c) Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty.

3. Phê duyệt danh mục doanh nghiệp thực hiện cơ cấu lại trong từng thời kỳ.

4. Quyết định chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp giữa các cơ quan đại diện chủ sở hữu.

Điều 46. Quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

1. Quyết định đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định tại Điều 15 của Luật này.

2. Quyết định cơ cấu lại doanh nghiệp theo danh mục doanh nghiệp thực hiện cơ cấu lại trong từng thời kỳ đã được Thủ tướng Chính phủ.

3. Quyết định chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp theo quy định tại Điều 43 Luật này.

4. Ban hành điều lệ, sửa đổi, bổ sung điều lệ; quyết định, điều chỉnh vốn điều lệ;

5. Phê duyệt chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp; Phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh hằng năm của Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế và doanh nghiệp có chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

6. Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, tiền lương và quyền lợi khác của Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên.

Phê duyệt đề nghị của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty về việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với Tổng giám đốc hoặc Giám đốc doanh nghiệp;

7. Phê duyệt phương án huy động vốn, dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định, dự án đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp theo quy định tại các Điều 22, Điều 23, Điều 27, Điều 28 của Luật này;

8. Quyết định cơ cấu lại doanh nghiệp; Quyết định chủ trương góp vốn, tăng, giảm vốn góp, chuyển nhượng vốn đầu tư của doanh nghiệp tại doanh nghiệp khác; quyết định các trường hợp chuyển giao quyền đại diện vốn chủ sở hữu vốn Nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật này, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.

9. Phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ hằng năm của doanh nghiệp;

10. Giám sát, kiểm tra việc quản lý, sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn, thực hiện chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển, việc tuyển dụng lao động, thực hiện chế độ tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp; có ý kiến về việc giám sát, kiểm tra, thanh tra của cơ quan, tổ chức khác có thẩm quyền đối với hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

11. Đánh giá kết quả hoạt động, hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, của người quản lý doanh nghiệp và Kiểm soát viên.

12. Chính phủ quy định chi tiết việc thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

Điều 47. Quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có vốn nhà nước dưới 100% vốn điều lệ

1. Cử, bãi nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, quyết định tiền lương và quyền lợi khác của người đại diện phần vốn nhà nước. Chấp thuận bằng văn bản đề người đại diện phần vốn nhà nước ứng cử vào vị trí lãnh đạo chủ chốt của doanh nghiệp (Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Ban điều hành...)

2. Quyết định theo thẩm quyền việc đầu tư tăng vốn, chuyển nhượng cổ phần, vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước dưới 100% vốn điều lệ.

3. Giám sát việc thu hồi vốn đầu tư, thu lợi nhuận, cổ tức được chia từ doanh nghiệp có vốn nhà nước dưới 100% vốn điều lệ.

4. Yêu cầu người đại diện phần vốn nhà nước thực hiện những nhiệm vụ quy định tại Điều của Luật này; có ý kiến kịp thời bằng văn bản đối với những vấn đề thuộc trách nhiệm của người đại diện phải báo cáo, xin ý kiến.

5. Kiểm tra, giám sát, đánh giá hoạt động của người đại diện phần vốn nhà nước.

6. Chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng, bảo toàn, phát triển vốn nhà nước.

7. Thực hiện quyền, trách nhiệm khác theo quy định tại Luật doanh nghiệp, điều lệ doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

8. Đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên thực hiện đầy đủ các nội dung quản lý vốn nhà nước như doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều 48. Quyền, trách nhiệm của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

1. Ngoài các nội dung quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ quy định tại Luật doanh nghiệp, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt chủ trương đối với các nội dung thuộc thẩm quyền của cơ quan đại diện chủ sở hữu theo quy định của Luật này. Tổ chức

triển khai và chịu trách nhiệm toàn diện về các nội dung đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt chủ trương.

2. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định về các nội dung sau đây:

a) Xây dựng ban hành hệ thống các quy định, quy chế quản lý nội bộ của doanh nghiệp tuân thủ các nguyên tắc quản trị doanh nghiệp nhà nước;

b) Tiền lương và quyền lợi khác đối với Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, các chức danh khác do Hội đồng thành viên bổ nhiệm;

c) Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, tiền lương và các quyền lợi khác đối với Phó Tổng giám đốc hoặc Phó Giám đốc, Kế toán trưởng;

d) Quyết định hoặc ủy quyền cho Tổng giám đốc hoặc Giám đốc quyết định phương án huy động vốn, dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định thuộc thẩm quyền.

đ) Quyết định xây dựng các tiêu chí đo lường và đánh giá kết quả hoạt động của Tổng Giám đốc, Giám đốc và bộ máy quản lý điều hành doanh nghiệp, người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp.

3. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quản lý, điều hành doanh nghiệp tuân thủ quy định của pháp luật và quyết định của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

4. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty chịu trách nhiệm trước cơ quan đại diện chủ sở hữu trong quản lý, sử dụng, bảo toàn, phát triển vốn; báo cáo kịp thời cơ quan đại diện chủ sở hữu khi doanh nghiệp hoạt động thua lỗ, không bảo đảm khả năng thanh toán, không hoàn thành nhiệm vụ được giao và những trường hợp sai phạm khác.

5. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật về vi phạm gây tổn thất vốn, tài sản của doanh nghiệp.

6. Hội đồng thành viên, Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty thực hiện quyền, trách nhiệm khác theo quy định của Luật doanh nghiệp, điều lệ doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương VI

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC, NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP

Điều 49. Tiêu chuẩn người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp

Người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây:

1. Công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam;
2. Có phẩm chất chính trị, đạo đức, có đủ năng lực hành vi dân sự, đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao;
3. Hiểu biết pháp luật, có ý thức chấp hành pháp luật;
4. Có năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kinh nghiệm công tác phù hợp với yêu cầu của vị trí, chức danh được cử làm người đại diện;
5. Không trong thời gian cấm đảm nhiệm chức vụ, xem xét xử lý kỷ luật, điều tra, truy tố, xét xử, chấp hành hình phạt tù, thi hành quyết định kỷ luật;
6. Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó Giám đốc, Kế toán trưởng của doanh nghiệp;
7. Tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 50. Cử người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp

1. Căn cứ tiêu chuẩn quy định tại Điều 48 của Luật này, cơ quan đại diện chủ sở hữu, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ lựa chọn, cử người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp. Việc cử người đại diện phải thực hiện bằng văn bản, trong đó quy định quyền, trách nhiệm của người đại diện.
2. Thời hạn cử người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp được xác định không quá nhiệm kỳ của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị.
3. Người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp chuyên trách tham gia làm người đại diện tại một doanh nghiệp.
4. Người đại diện phần vốn nhà nước không chuyên trách có thể tham gia làm người đại diện phần vốn nhà nước tại không quá ba doanh nghiệp, số lượng người đại diện không chuyên trách tại một doanh nghiệp không quá 30% số lượng thành viên Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị.

Người đại diện phần vốn của doanh nghiệp không chuyên trách có thể tham gia làm người đại diện tại một hoặc một số doanh nghiệp theo quy định tại điều lệ của doanh nghiệp.

5. Ngoài việc thực hiện quy định tại các khoản nêu trên tại Điều này, việc cử người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp phải tuân thủ quy định của pháp luật về doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 51. Quyền, trách nhiệm của người đại diện phần vốn nhà nước

1. Báo cáo, xin ý kiến cơ quan đại diện chủ sở hữu trước khi tham gia ý kiến, biểu quyết và quyết định tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên về các vấn đề sau đây:

a) Ngành, nghề kinh doanh, mục tiêu, nhiệm vụ, chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển, kế hoạch sản xuất, kinh doanh;

b) Ban hành điều lệ, sửa đổi, bổ sung điều lệ; tăng hoặc giảm vốn điều lệ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng, xử lý vi phạm đối với thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó Giám đốc;

c) Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ hằng năm của doanh nghiệp;

d) Tổ chức lại, giải thể, phá sản;

đ) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quy định tại quy chế người đại diện vốn nhà nước do cơ quan đại diện chủ sở hữu ban hành.

2. Báo cáo kịp thời về việc doanh nghiệp có phần vốn góp của Nhà nước hoạt động thua lỗ, không bảo đảm khả năng thanh toán và những trường hợp sai phạm khác.

3. Định kỳ hằng năm và đột xuất theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu, người đại diện phần vốn nhà nước tổng hợp, báo cáo tình hình sản xuất, kinh doanh, tình hình tài chính và kiến nghị giải pháp.

4. Yêu cầu doanh nghiệp có phần vốn góp của Nhà nước nộp vào ngân sách nhà nước khoản lợi nhuận, cổ tức được chia tương ứng với phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty.

5. Không được tiếp tục làm người đại diện khi thực hiện không đúng quyền, trách nhiệm được giao hoặc không còn đáp ứng tiêu chuẩn của người đại diện.

6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi vi phạm gây tổn thất vốn nhà nước.

7. Thực hiện quyền, trách nhiệm khác quy định tại điều lệ của doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước, pháp luật về doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 52. Quyền, trách nhiệm của người đại diện phần vốn của doanh nghiệp

1. Báo cáo, xin ý kiến doanh nghiệp đã cử người đại diện trước khi tham gia ý kiến, biểu quyết và quyết định tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên về các vấn đề sau đây:

a) Ngành, nghề kinh doanh, mục tiêu, nhiệm vụ, chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển, kế hoạch sản xuất, kinh doanh;

b) Ban hành điều lệ, sửa đổi, bổ sung điều lệ; tăng hoặc giảm vốn điều lệ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng, xử lý vi phạm đối với thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó Giám đốc;

c) Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ hằng năm của doanh nghiệp;

d) Tổ chức lại, giải thể, phá sản;

đ) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quy định trong quy chế người đại diện vốn doanh nghiệp do chủ sở hữu vốn ban hành.

2. Báo cáo kịp thời về việc doanh nghiệp được cử làm người đại diện hoạt động thua lỗ, không bảo đảm khả năng thanh toán và những trường hợp sai phạm khác.

3. Định kỳ hằng năm và đột xuất theo yêu cầu của doanh nghiệp, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tổng hợp, báo cáo tình hình sản xuất, kinh doanh, tình hình tài chính và kiến nghị giải pháp.

4. Không được tiếp tục làm người đại diện khi thực hiện không đúng quyền, trách nhiệm được giao hoặc không còn đáp ứng tiêu chuẩn của người đại diện.

5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi vi phạm gây tổn thất vốn của doanh nghiệp.

6. Thực hiện quyền, trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, điều lệ doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 53. Tiền lương, thù lao, tiền thưởng và quyền lợi khác của người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp

1. Người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp chuyên trách tại doanh nghiệp có vốn góp được hưởng tiền lương, phụ cấp trách nhiệm, tiền thưởng và quyền lợi khác do chủ sở hữu/cơ quan đại diện chủ sở hữu doanh nghiệp có vốn góp quyết định chi trả.

2. Người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp không chuyên trách tại doanh nghiệp có vốn góp được hưởng tiền lương, thù lao, tiền thưởng và các quyền lợi khác như sau:

a) Thù lao do cơ quan đại diện chủ sở hữu, chủ sở hữu chi trả từ nguồn doanh nghiệp có vốn góp;

b) Tiền lương, phụ cấp trách nhiệm, tiền thưởng và quyền lợi khác do cơ quan đại diện chủ sở hữu, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ chi trả.

Chương VII

GIÁM SÁT, KIỂM TRA, THANH TRA HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP

Mục 1:

NỘI DUNG GIÁM SÁT, KIỂM TRA, THANH TRA HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP

Điều 54. Giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp

1. Việc ban hành chính sách, pháp luật về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

2. Việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo mục tiêu, nguyên tắc, phạm vi quy định tại Luật này.

3. Việc xác định vốn đầu tư, cân đối kế hoạch nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn để đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

4. Hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội của việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

5. Việc quyết định chủ trương đầu tư, trình tự, thủ tục quyết định đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

6. Việc thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu trong đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

7. Cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định lựa chọn thuê công ty kiểm toán, tư vấn trong nước và quốc tế có đủ năng lực, kinh nghiệm, uy tín thực hiện giám sát, kịp thời cảnh báo và đưa ra các kiến nghị đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Điều 55. Giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

1. Việc ban hành chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

2. Việc thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu trong quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

3. Việc thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh, kế hoạch tài chính và chiến lược phát triển của doanh nghiệp, thực hiện nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công do Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch.

4. Việc huy động và sử dụng vốn huy động, quản lý nợ phải thu, nợ phải trả, việc thực hiện dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định, bảo toàn, phát triển vốn của doanh nghiệp.

5. Việc ban hành quy chế quản lý nội bộ của doanh nghiệp.

6. Hoạt động đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, hoạt động đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp.

7. Việc chuyển nhượng, thu hồi vốn, thu lợi nhuận, cổ tức được chia từ khoản vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

8. Quản lý vốn của doanh nghiệp đầu tư tại doanh nghiệp khác.

9. Thực hiện chế độ tiền lương và quyền lợi khác đối với người lao động, người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp.

10. Thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước, phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

Điều 56. Giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp khác

1. Việc ban hành chính sách, pháp luật về quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp khác.

2. Việc thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu trong quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp khác.

3. Việc duy trì tỷ lệ cổ phần, vốn góp doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật.

4. Việc cử, thực hiện quyền, trách nhiệm, chế độ tiền lương và quyền lợi khác của người đại diện phần vốn nhà nước.

5. Việc thực hiện kế hoạch thoái vốn nhà nước, thu hồi vốn nhà nước, thu lợi nhuận, cổ tức được chia từ doanh nghiệp khác.

Điều 57. Giám sát, kiểm tra, thanh tra việc cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Việc ban hành chính sách, pháp luật về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Việc thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu trong việc cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

3. Việc xây dựng, phê duyệt, thực hiện kế hoạch cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Mục 2:

TỔ CHỨC GIÁM SÁT, KIỂM TRA, THANH TRA HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP

Điều 58. Giám sát của Quốc hội

1. Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội giám sát hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định, của pháp luật về hoạt động giám sát của Quốc hội.

2. Quốc hội xem xét báo cáo của Chính phủ tại kỳ họp Quốc hội cuối năm về tình hình đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp của năm trước.

3. Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyền yêu cầu Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các thành viên khác của Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị giải trình, trả lời chất vấn những vấn đề về đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 59. Kiểm tra, thanh tra của Chính phủ

1. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức kiểm tra, thanh tra các hoạt động sau đây:

- a) Việc xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- b) Việc thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu;
- c) Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, bảo toàn, phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện kiểm tra, thanh tra hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn. Bộ Tài chính hàng năm tổng hợp, kiến nghị, đề xuất giải pháp về hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong phạm vi toàn quốc và báo cáo Chính phủ.

Điều 60. Giám sát, kiểm tra, của cơ quan đại diện chủ sở hữu

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện giám sát, kiểm tra, thanh tra các hoạt động sau:

- a) Đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp; hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, bảo toàn, phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- b) Thực hiện quyền, trách nhiệm của người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước;
- c) Việc chấp hành chính sách, pháp luật của doanh nghiệp;
- d) Đầu tư, thu hồi vốn, thu lợi nhuận, cổ tức được chia tại doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước;
- đ) Thực hiện kiến nghị, cảnh báo của cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan thanh tra, kiểm toán, cơ quan đại diện chủ sở hữu về đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Căn cứ kết quả giám sát, kiểm tra quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan đại diện chủ sở hữu:

- a) Cảnh báo, xử lý kịp thời vấn đề phát hiện trong quá trình giám sát, kiểm tra;
- b) Yêu cầu thực hiện đầy đủ, kịp thời kiến nghị, cảnh báo của cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan thanh tra, kiểm toán về đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- c) Xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo thẩm quyền đối với người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước có hành vi vi phạm về đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Điều 61. Giám sát nội bộ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

1. Doanh nghiệp thực hiện giám sát nội bộ những nội dung sau đây:

a) Hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, bảo toàn, phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

b) Việc thực hiện quyền, trách nhiệm của người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp;

c) Việc đầu tư, thu hồi vốn, thu lợi nhuận, cổ tức được chia tại doanh nghiệp có vốn góp;

d) Việc chấp hành chính sách, pháp luật của doanh nghiệp;

đ) Những nội dung khác theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

2. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty thực hiện kịp thời các biện pháp ngăn chặn nguy cơ mất an toàn về quản lý vốn, tài sản tại doanh nghiệp theo kết quả giám sát nội bộ; thực hiện đầy đủ, kịp thời kiến nghị, cảnh báo của cơ quan giám sát, kiểm tra, thanh tra.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH